

## **KẾ HOẠCH**

### **Thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới năm 2018**

Thực hiện Công văn số 6135/BNN-TCTL ngày 27/7/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra vay vốn Ngân hàng Thế giới WB năm 2018, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành kế hoạch thực hiện như sau:

#### **I. Tình hình chung**

##### **1. Khái quát tình hình tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn**

###### *1.1. Đặc điểm vị trí địa lý tự nhiên*

Lạng Sơn là tỉnh miền núi, biên giới thuộc vùng Đông Bắc của Tổ quốc, diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 8.323,78 km<sup>2</sup>; có 231,74 km đường biên giới giáp Trung Quốc; có 10 huyện và 01 thành phố với 207 xã, 14 thị trấn và 5 phường. Mật độ lưới sông trung bình từ 0,6 – 1,2 km/km<sup>2</sup> với các sông chính gồm: Sông Kỳ Cùng, sông Bản Thín, sông Thương, sông Hoá, sông Trung, sông Lục Nam, sông Phó Cũ, sông Bắc Giang, sông Bắc Khê. Các sông, suối trên địa bàn tỉnh phần lớn có đặc điểm là dốc và ngắn, lòng sông hẹp, uốn khúc, nhiều ghềnh thác, độ dốc lớn.

###### *1.2. Tình hình kinh tế - xã hội*

Dân số toàn tỉnh Lạng Sơn hết năm 2016 có khoảng 768,7 nghìn người (dân tộc Kinh chiếm 15,3%, Nùng chiếm 43,9%, Tày chiếm 35,3%, còn lại là các dân tộc: Dao, Hoa, Mông,...). Cơ cấu dân số tỉnh Lạng Sơn trẻ, nguồn lao động dồi dào; lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2016 khoảng 490,6 nghìn người (lao động nam chiếm 50,16%, nữ chiếm 49,84%). Cơ cấu lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 78,05%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 4,65%, khu vực dịch vụ chiếm 17,3%.

##### **2. Hiện trạng về Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn**

Ước đến hết năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có:

- 362 công trình cấp nước tập trung; trên 37.240 giếng đào; 5.100 giếng khoan; 5.050 bể chứa nước mưa và trên 5.300 ống dẫn nước riêng hộ gia đình đạt 87% dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh;

- 73.925 hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 51% hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh;

- 736 trường (các điểm trường chính) trong đó có 633 trường có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 86% các trường học nông thôn có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (các điểm trường chính);

- 207 trạm y tế xã trong đó có 138 trạm có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 67% số trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh.

### **3. Khó khăn, thuận lợi ảnh hưởng đến việc thực hiện Chương trình**

#### *3.1. Những thuận lợi*

- Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (VSMTNT) là một vấn đề được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm và xác định là một bộ phận trong chính sách phát triển khu vực nông thôn. Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế chính sách và tập trung đầu tư để thực hiện.

- Chương trình nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Các kết quả đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh những năm qua là nền tảng vững chắc, tạo môi trường thuận lợi cho thực hiện Chương trình nước sạch và VSMTNT.

- Kinh tế nông thôn miền núi từng bước ổn định, tạo điều kiện cho dân cư nông thôn tiếp cận và sử dụng nước sạch, cải thiện VSMTNT.

#### *3.2. Những khó khăn*

- Điều kiện địa hình miền núi, bị chia cắt; Lượng mưa ít và phân bố không đồng đều; mạng lưới sông, suối trung bình; Mật độ dân cư thấp, phân bố không tập trung, dân trí thấp, phong tục tập quán ở nhiều nơi còn lạc hậu dân tới việc xây dựng các công trình cấp nước nông thôn gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện.

- Cơ sở hạ tầng nông thôn đã có bước phát triển tích cực nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống của người dân; Các nguồn lực đầu tư cho Chương trình còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của tỉnh.

- Theo Kế hoạch vốn dự kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 10974/BNN-KH ngày 23/12/2016, tỉnh Lạng Sơn được phân bổ khoảng 25 tỷ để thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra, tuy nhiên đến nay vẫn chưa được cấp vốn nên việc thực hiện gặp rất nhiều khó khăn.

## **II. Kế hoạch năm 2018**

**1. Tên gọi:** Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra.

**2. Tên nhà tài trợ:** Ngân hàng thế giới (WB).

**3. Cơ quan chủ quản Chương trình**

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

**4. Đơn vị thực hiện:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lạng Sơn.

**5. Địa điểm thực hiện:** Trên địa bàn các xã nông thôn tỉnh Lạng Sơn.

**6. Thời gian thực hiện Chương trình:** Năm 2018

**7. Mục tiêu và kết quả chủ yếu**

*7.1. Mục tiêu*

- Mục tiêu chung của Chương trình: Cải thiện hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, tăng cường tiếp cận bền vững nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2020.

- Mục tiêu cụ thể của của Chương trình:

+ Đạt số đầu nối cấp nước khoảng: 5.576 đầu nối.

+ Số xã đạt vệ sinh toàn xã: 08 xã.

+ Số nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình được xây mới/cải tạo: 858 cái.

+ Số công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh tại trường học được xây mới hoặc cải tạo khoảng: 45 công trình.

+ Số công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh trạm y tế xã: 20 cái

+ Giảm mạnh phóng uế bừa bãi và tăng mạnh tỷ lệ dân số thường xuyên thực hiện hành vi vệ sinh tốt.

+ Tăng độ bao phủ nước hợp vệ sinh ở các khu vực mục tiêu.

+ Nâng cao năng lực phân tích các thông tin liên quan về ngành nước và điều kiện vệ sinh.

+ Nâng cao năng lực đánh giá thực hiện của Chương trình.

*7.2. Kết quả chủ yếu của Chương trình*

Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra hướng đến xây dựng, cải tạo điều kiện tiếp cận nước sạch và vệ sinh trực tiếp người dân tại các xã nông thôn cụ thể:

- 5.576 hộ được đầu nối sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung, số người được hưởng lợi khoảng 22.862 người.

- 858 hộ gia đình xây mới/cải tạo nhà tiêu hợp vệ sinh.

- 25.290 người được hưởng lợi từ các xã đạt vệ sinh toàn xã.

- 45 công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh trường học.

- 20 công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh trạm y tế.

- Nâng cao năng lực quản lý Chương trình: Đào tạo và xây dựng năng lực cho ngành cấp nước và vệ sinh nông thôn, năng lực giám sát và đánh giá, quản lý chất lượng nước, lập kế hoạch và tăng tính bền vững của các công trình cấp nước.

### 7.3. Nội dung thực hiện và khối lượng công việc

#### a) Hợp phần 1: Cải thiện điều kiện cấp nước

- Đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn WB: thông qua 5.576 hộ đầu nổi sử dụng; cấp nước và vệ sinh 45 trường học.

- Đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn NSDP, vốn huy động của dân và các nguồn vốn hợp pháp khác để đạt mục tiêu.

#### b) Hợp phần 2: Cải thiện điều kiện vệ sinh

- Đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn WB: Đầu tư cải tạo, xây dựng cấp nước và nhà vệ sinh 20 trạm y tế xã.

- Đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn của dân: Cùng với nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương từ nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới và sự đóng góp của nhân dân thực hiện xây mới/cải tạo 858 nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình.

c) **Hợp phần 3:** Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá và quản lý Chương trình.

- Hỗ trợ kỹ thuật, giám sát, đánh giá và quản lý Chương trình: bao gồm đào tạo và xây dựng năng lực cho ngành cấp nước và vệ sinh nông thôn, năng lực giám sát và đánh giá, quản lý chất lượng nước, lập kế hoạch và tăng tính bền vững của các công trình cấp nước.

- Các hoạt động truyền thông; huấn luyện truyền thông; tập huấn xây dựng; in phát tài liệu truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng (Phát thanh, truyền hình, báo đài, tờ rơi, băng rôn, khẩu hiệu); hỗ trợ cán bộ truyền thông...

#### d) Chi tiết các hợp phần như sau:

\* Hợp phần 1: Cải thiện điều kiện cấp nước

- Ngành Nông nghiệp và PTNT thực hiện chuẩn bị đầu tư 13 công trình; Thi công hoàn thành đưa vào sử dụng 05 công trình và thi công xây dựng 13 công trình.

- Ngành Giáo dục và Đào tạo: Thực hiện chuẩn bị đầu tư xây mới/cải tạo công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh trường học 45 công trình.

\* Hợp phần 2: Cải thiện điều kiện vệ sinh

Ngành Y tế: Thực hiện hỗ trợ 858 nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình.

\* Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá và quản lý Chương trình.

- Ngành Nông nghiệp và PTNT: Thực hiện nâng cao năng lực, truyền thông cho các cán bộ cấp cơ sở; kiểm tra giám sát chương trình; tham quan học tập kinh nghiệm; kiểm soát chất lượng nước theo quy định.

- Ngành Giáo dục và Đào tạo: Thực hiện nâng cao năng lực, truyền thông; kiểm tra, giám sát chương trình.

- Ngành Y tế: Thực hiện nâng cao năng lực truyền thông, kiểm tra giám sát

chương trình, tham quan học tập kinh nghiệm.

## **8. Nhu cầu vốn**

Tổng kinh phí thực hiện năm 2018 là: 99.219 triệu đồng trong đó:

+ Trung ương cấp phát: 83.545 triệu đồng.

+ Ngân sách địa phương: 8.052 triệu đồng (bao gồm vốn đối ứng của tỉnh và vốn tỉnh vay lại từ trung ương).

+ 7.622 triệu đồng từ ngày công lao động tham gia đóng góp trực tiếp vào công trình của người dân và các nguồn vốn hợp pháp khác.

## **9. Các giải pháp**

### *9.1 Giải pháp về cơ chế chính sách*

#### a) Chính sách xã hội

- Tuyên truyền - giáo dục: nhằm nâng cao nhu cầu dùng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh, nâng cao sự hiểu biết của người dân về vệ sinh và mối liên quan giữa cấp nước - vệ sinh với sức khỏe và sự phát triển xã hội. Hoạt động tuyên truyền - giáo dục được thực hiện ở tất cả các cấp thông qua mạng lưới đài truyền hình, phát thanh, báo chí ở Trung ương và địa phương, các đoàn thể xã hội, nhà trường và mạng lưới tuyên truyền viên tại cơ sở.

- Tổ chức tham gia của cộng đồng: nhằm huy động toàn dân tham gia vào các hoạt động cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn, đa dạng hoá các mô hình đầu tư, tạo điều kiện thuận tiện cho các thành phần kinh tế để hộ gia đình, các nhóm, hợp tác xã, doanh nghiệp dân doanh... giúp nhau tự góp vốn, vay vốn tín dụng của Nhà nước tham gia vận hành, bảo dưỡng, quản lý và kinh doanh các công trình, dịch vụ cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.

- Ban hành các chính sách khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia phát triển cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn theo định hướng của Nhà nước.

#### b) Chính sách bảo vệ nguồn nước và VSMTNT

- Đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển mạnh mẽ thị trường nước sạch và VSMTNT; Công tác Thông tin - Giáo dục - Truyền thông phải được tăng cường và tiến hành thường xuyên, liên tục bằng nhiều hình thức khác nhau.

- Điều chỉnh công tác quy hoạch, kế hoạch, xây dựng, rà soát, đánh giá, bổ sung, về cấp nước sạch làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm; Chú trọng phát triển khoa học công nghệ, nghiên cứu và phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình công nghệ khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý và nâng cao chất lượng nước phù hợp với điều kiện tự nhiên – kinh tế - xã hội của từng vùng, đảm bảo nguyên tắc bền vững.

- Quản lý chặt chẽ đầu tư xây dựng, khai thác và bảo vệ công trình cấp nước; Tăng cường vai trò của chính quyền cơ sở, bởi các điều kiện về nguồn lực, kỹ thuật về cấp nước công tác vận hành – bảo dưỡng các công trình nước sạch và vệ sinh diễn ra thường xuyên và lâu dài trong phạm vi quản lý Nhà nước.

### c) Các giải pháp về chính sách xây dựng

- Ưu tiên quản lý sau đầu tư xây dựng, khai thác và bảo vệ công trình.
- Giá nước được tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý, đảm bảo cho các tổ chức và cá nhân làm dịch vụ tự chủ được tài chính.
- Người sử dụng dịch vụ có trách nhiệm trả tiền dịch vụ theo số lượng thực tế và giá quy định.

#### 9.2 Giải pháp về vốn

Thực hiện theo quy định về cơ chế tài chính của Văn kiện Chương trình.

#### 9.3 Giải pháp về quản lý sau đầu tư.

Thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính về giao công trình cho các tổ chức cá nhân quản lý, sử dụng công trình và Chỉ thị 35/CT-TTg ngày 27/12/2016 của Thủ tướng chính phủ về tăng cường quản lý nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng bền vững công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

### III. Tổ chức thực hiện

#### 1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối ở cấp tỉnh, chỉ đạo Văn phòng thường trực Chương trình (Trung tâm Nước sạch và VSMTNT) có trách nhiệm xây dựng và tổng hợp kế hoạch Chương trình của tỉnh; phối hợp với các sở, ngành trong quản lý, điều phối, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình của tỉnh; tổng hợp, báo cáo về các kết quả chỉ số giải ngân hàng năm của tỉnh trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chủ trì quản lý, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện Tiểu hợp phần 1 thuộc Hợp phần I (Cấp nước cho cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh) và các hoạt động liên quan về cấp nước nông thôn của Hợp phần 3.

#### 2. Sở Y tế

Chỉ đạo Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh làm đầu mối của ngành chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, ngân sách hàng năm và tổ chức triển khai thực hiện, báo cáo giám sát và đánh giá tiến độ các hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh hộ gia đình, vệ sinh nông thôn, trạm y tế xã, đồng thời phối hợp với các sở, ban ngành trong quản lý, điều phối, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình.

Cụ thể: Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh chủ trì và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Hợp phần 2 liên quan đến hoạt động xây dựng hoặc cải tạo nhà tiêu hộ gia đình, công trình cấp nước và vệ sinh Trạm y tế xã và Hợp phần 3 (Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá Chương trình) liên quan đến lĩnh vực vệ sinh cá nhân, vệ sinh nông thôn; định kỳ báo cáo kết quả về Văn Phòng Chương trình để tổng hợp báo cáo theo quy định.

#### 3. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo bộ phận liên quan tổ chức triển khai thực hiện, quản lý, báo cáo

giám sát và đánh giá tiến độ các hoạt động Tiêu hợp phần 2 thuộc Hợp phần 1 (Cấp nước và vệ sinh cho các trường học) và các hoạt động liên quan về cấp nước và vệ sinh trường học của Hợp phần 3; hợp tác chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Trung tâm nước sạch và VSMTNT, Sở Y tế/Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh về cung cấp nước sạch và vệ sinh ở trường học cũng như hỗ trợ các trường học vận hành và bảo dưỡng các công trình cấp nước và vệ sinh. Định kỳ báo cáo kết quả về Văn phòng Chương trình để tổng hợp báo cáo theo quy định.

#### **4. Sở Kế hoạch và đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch vốn, phân bổ thực hiện vốn ngân sách và các nguồn vốn huy động khác để thực hiện.

#### **5. Sở Tài chính**

Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí nguồn vốn hàng năm để thực hiện.

Trên đây là nội dung kế hoạch thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra vay vốn Ngân hàng thế giới WB năm 2018./. *(Kèm theo 11 phụ biểu chi tiết)*

***Nơi nhận:***

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở: NN&PTNT, YT, GD&ĐT, KH&ĐT, TC;
- C,PVP UBND tỉnh, các phòng CM, TH-CB;
- Lưu: VT, KTN<sub>(VQK)</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lý Vinh Quang**